

Thứ tự	Tên lệ phí	Mức thu (Đơn vị: USD)
b)	Từ một lần thành nhiều lần, vượt quá thời hạn thị thực gốc: - Có giá trị dưới 6 tháng. - Giá trị từ 6 tháng trở lên.	50 100
4	Chuyển ngang giá trị thị thực, tạm trú từ hộ chiếu cũ đã hết hạn sử dụng sang hộ chiếu mới.	10
5	Sửa đổi, bổ sung các nội dung khác đã ghi trong thị thực.	10
6	Cấp thẻ tạm trú:	
a)	Có giá trị đến 1 năm.	60
b)	Có giá trị trên 1 năm đến 2 năm.	80
c)	Có giá trị trên 2 năm đến 3 năm.	100
7	Gia hạn chứng nhận tạm trú.	10
8	Cấp thẻ thường trú (nhưng không thu đối với cấp đổi)	100
9	Cấp giấy thông hành hồi hương; giấy chứng nhận hồi hương.	100
10	Cấp giấy phép vào khu vực cấm, vào khu vực biên giới; giấy phép cho công dân Lào sử dụng giấy thông hành biên giới vào các tỉnh nội địa của Việt Nam.	10
11	Cấp thẻ du lịch (đối với khách du lịch Trung Quốc).	10
12	Cấp giấy phép thăm quan, du lịch Việt Nam (theo quy chế quản lý người nước ngoài quá cảnh vào Việt Nam tham quan, du lịch).	5/người

09640200

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Ghi chú Phụ lục II: Đối với trường hợp bị mất, hư hỏng các giấy tờ nêu trên phải cấp lại áp dụng mức thu như cấp mới.

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính
số 61/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003
ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí
hàng hải và giá dịch vụ cảng biển.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành
ngày 30/6/1990;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/
PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001;*

*Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-
UBTVQH10 ngày 26/4/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày
05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ,
cơ quan ngang Bộ;*

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994

của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 1665/GTVT-PC ngày 24/4/2003 và theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển.

Điều 2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải có trách nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và được trích theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

a) Cảng vụ Hàng hải được thu phí trọng tải; phí neo đậu tại vũng, vịnh, phí sử dụng cầu, bến, phao neo do ngân sách nhà nước đầu tư và do cơ quan Cảng vụ quản lý; lệ phí ra vào cảng biển; lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải) và được trích để lại 35% trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được. Cục Hàng hải Việt Nam được phép điều hòa kinh phí để lại chi giữa các đơn vị Cảng vụ.

b) Bảo đảm an toàn hàng hải Việt Nam được thu phí bảo đảm hàng hải và được để lại 100% tổng số tiền phí thu được.

c) Các công ty hoa tiêu hàng hải được thu phí hoa tiêu và thực hiện chế độ tài chính theo quy định hiện hành.

Việc quản lý sử dụng số tiền phí, lệ phí được trích theo quy định tại tiết a, b và c Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 3. Các mức phí neo đậu tại vũng, vịnh,

phí sử dụng cầu bến, phao neo không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho các doanh nghiệp cảng biển và phí bảo đảm hàng hải các luồng chuyên dùng của các doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc hạch toán, tự chủ tài chính và giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2003; các quy định về phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển tại Quyết định số 48/2001/QĐ-BTC ngày 28/5/2001, Quyết định số 129/2002/QĐ-BTC ngày 08/10/2002 của Bộ Tài chính, Quyết định số 85/2000/QĐ-BVGCPL ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ và các quy định khác trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 5. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng phải nộp phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển, cơ quan, tổ chức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ HÀNG HẢI VÀ GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

(ban hành kèm theo Quyết định số 61/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003 của Bộ Tài chính).

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Biểu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng

biển này (sau đây gọi tắt là phí, giá dịch vụ cảng biển) được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy hoạt động vận tải hàng hóa (kể cả container), hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất (gọi chung là vận tải quốc tế) thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển ủy thác) thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển;

3. Hành khách (kể cả thuyền viên, sỹ quan của tàu khách) từ nước ngoài đến Việt Nam bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN

Đồng tiền thu phí, giá dịch vụ cảng biển được quy định bằng Đô la Mỹ (USD). Việc thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ ra loại tiền Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.

III. ĐƠN VỊ TÍNH PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN

Mức thu phí, giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở tổng dung tích (GROSS TONNAGE - GT); công suất máy chính được tính bằng mã lực (HORSE POWER - HP) hoặc KWAT (KW) của tàu

thủy; thời gian được tính bằng giờ, ngày; khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn hoặc m³; container được tính bằng chiếc; khoảng cách tính bằng hải lý, cụ thể:

1. Đơn vị trọng tải:

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) - DRY CARRIERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dẫn hoặc phân ly.

1.3. Đối với tàu thủy ra, vào để chở khách, sửa chữa, phá dỡ: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.

- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

1.5. Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

2. Đơn vị tính công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP (hoặc KW) tính tròn 01 HP (hoặc KW).

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: 1 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.

01/40/200

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: 1 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn hoặc mét khối (m^3); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m^3 trở lên tính 1 tấn hoặc 1 m^3 . Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí, giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn hoặc 1 m^3 . Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 2 m^3 trở lên thì cứ 2 m^3 tính bằng 1 tấn.

5. Khoảng cách tính phí, giá dịch vụ cảng biển: Là hải lý; phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý. Đơn vị tính phí cầu bến tàu thủy là mét, phần lẻ chưa đủ mét tính bằng 1 mét.

IV. PHÂN CHIA CÁC KHU VỰC CẢNG BIỂN

- Khu vực 1: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 20 trở lên phía Bắc.

- Khu vực 2: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 đến vĩ tuyến 20.

- Khu vực 3: Các cảng nằm trong khu vực từ vĩ tuyến 11,5 trở vào phía Nam.

V. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Một số từ ngữ trong Quyết định này được hiểu như sau:

1. Kho, bãi: Là kho, bãi thuộc vùng đất cảng do cảng quản lý.

2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

3. Hàng hóa (kể cả container) nhập khẩu: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

4. Hàng hóa (kể cả container) quá cảnh: Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

5. Hàng hóa (kể cả container) trung chuyển: Là hàng hóa được dỡ từ tàu thủy đưa vào khu vực cảng trung chuyển trong một thời gian nhất định, sau đó được bốc lên tàu thủy khác để vận chuyển đến một cảng khác.

6. Tàu thủy: Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hoặc không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

7. Tàu lai hỗ trợ: Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

8. Tàu công trình: Là tàu chuyên dùng để thi công xây dựng các công trình thủy.

9. Vận tải quốc tế: Là vận tải hàng hóa, container, hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

10. Hàng hóa nguy hiểm: Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

11. Người vận chuyển: Là người dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy thuộc sở hữu của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa, hành khách.

12. Người được ủy thác: Là tổ chức, cá nhân được chủ hàng hoặc người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

13. Chuyển: Tàu thủy vào cảng 01 lượt và rời cảng 01 lượt được tính là 01 chuyển.

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI

1. Phí trọng tải:

1.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển, phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến), cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí phải nộp phí trọng tải theo mức như sau:

Loại tàu	Mức thu
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash)	
- Lướt vào:	0,058 USD/GT
- Lướt rời:	0,058 USD/GT
B. Tàu Lash	
- Tàu mẹ	
Lướt vào	0,030 USD/GT
Lướt rời	0,030 USD/GT
- Sà lan con (khi rời tàu mẹ tới cảng không thuộc cảng tàu mẹ tập kết)	
Lướt vào	0,030 USD/GT
Lướt rời	0,030 USD/GT

1.2. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý chỉ phải nộp một lần phí trọng tải theo mức thu quy định tại điểm 1.1 Mục này.

1.3. Tàu thủy vào, rời cảng lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên mà không bốc dỡ hàng hóa, không nhận trả khách được áp dụng mức thu bằng 70% so với mức thu nêu tại điểm 1.1 Mục này.

1.4. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 50% so với mức thu của cùng trường hợp.

1.5. Tàu thủy quá cảnh đi Campuchia áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại điểm 1.1 Mục này.

1.6. Những trường hợp sau đây không thu phí trọng tải:

- Tàu thủy vào, rời tránh bão khẩn cấp, cấp cứu bệnh nhân.

- Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại vũng, vịnh chờ hành khách vào, rời cảng.

- Sà lan con của tàu LASH hoạt động tại cảng cùng cảng tàu mẹ tập kết.

1.7. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến ổn định cập cảng Việt Nam áp dụng mức thu phí trọng tải như sau:

- Tàu có tổng dung tích dưới 300 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định.

- Tàu có tổng dung tích từ 300 GT đến 1500 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định.

- Tàu có tổng dung tích từ 1500 GT trở lên, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 40% mức thu quy định.

1.8. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì được áp dụng một mức thu thấp nhất.

2. Phí bảo đảm hàng hải:

2.1. Tàu thủy vào, rời cảng biển, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí phải nộp phí bảo đảm hàng hải như sau:

Loại tàu	Khu vực I và III	Khu vực II
A. Tàu thủy (trừ tàu Lash)		
- Lượt vào:	0,184 USD/GT	0,138 USD/GT
- Lượt rời:	0,184 USD/GT	0,138 USD/GT
B. Tàu Lash		
- Tàu mẹ		
Lượt vào	0,068 USD/GT	0,054 USD/GT
Lượt rời	0,068 USD/GT	0,054 USD/GT
- Sà lan con	(chỉ thu khi rời tàu mẹ để đi trên luồng)	
Lượt vào	0,10 USD/GT	0,054 USD/GT
Lượt rời	0,10 USD/GT	0,054 USD/GT

2.2. Tàu thủy vào, rời nhiều cảng biển trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý chỉ phải nộp một lần phí bảo đảm hàng hải theo mức thu quy định tại điểm 2.1 Mục này.

2.3. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải thuộc một đơn vị Cảng vụ quản lý nhiều hơn 4 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 70% mức thu của cùng trường hợp.

2.4. Những trường hợp sau đây được áp dụng mức thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm 2.1 Mục này:

- Tàu thủy đến vị trí hàng hải được phép để nhận dầu, nước ngọt, thực phẩm, thay đổi thuyền viên, cấp cứu bệnh nhân.

- Tàu thủy vào, rời phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến).

2.5. Tàu thủy quá cảnh đi Campuchia áp dụng

mức thu bằng 120% mức thu quy định tại điểm 2.1 Mục này.

2.6. Không thu phí bảo đảm hàng hải đối với trường hợp sau:

- Xuồng hoặc canô của tàu mẹ chở khách neo tại khu vực hàng hải được phép thực hiện tăng bo khách vào, rời cảng.

2.7. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến ổn định cập cảng Việt Nam áp dụng mức thu phí bảo đảm hàng hải như sau:

- Tàu có tổng dung tích dưới 300 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 10 chuyến/tháng/cảng thu bằng 60% mức thu quy định.

- Tàu có tổng dung tích từ 300 GT đến 1500 GT, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 7 chuyến/tháng/cảng thu bằng 50% mức thu quy định.

- Tàu có tổng dung tích từ 1500 GT trở lên, cập cảng ổn định với tần suất tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng thu bằng 40% mức thu quy định.

2.8. Tàu thủy mỗi lượt vào, rời cảng đồng thời có nhiều mức thu khác nhau thì được áp dụng một mức thu thấp nhất.

3. Phí hoa tiêu:

Tàu thủy vào, rời cảng biển có sử dụng hoa tiêu phải nộp phí hoa tiêu như sau:

Thứ tự	Cự ly dẫn tàu	Mức thu (USD/GT-HL)	Mức thu tối thiểu (USD/tàu/lượt)
1	Đến 10 hải lý	0,0034	150
2	Đến 30 hải lý	0,0028	170
3	Đến 60 hải lý	0,0021	200
4	Trên 60 hải lý	0,0018	220

3.1. Tàu thủy có trọng tải dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) áp dụng mức thu: 30 USD/tàu/lượt.

3.2. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định trên.

3.3. Một số tuyến áp dụng mức thu phí hoa tiêu như sau:

Thứ tự	Tuyến dẫn tàu	Mức thu (USD/GT- HL)	Mức thu tối thiểu (USD/tàu/lượt)
1	Tuyến Định An qua luồng sông Hậu	0,0032	270
2	Tại cảng Đầm Môn - Khánh Hòa, khu vực Bình Trị, Hòn Chông - Kiên Giang	0,0040	180
3	Luồng Xuân Hải - Cửa Lò	0,0045	150
4	Khu vực Phú Quốc - Kiên Giang	0,0072	180
5	Tuyến phao O đến cảng Nghi Sơn, Chân Mây, Dung Quất, Vũng Áng	0,0045	200

3.4. Mỗi lần di chuyển trong cảng áp dụng mức thu: 0,015 USD/GT/lần di chuyển, mức thu tối thiểu 30 USD/tàu/lần di chuyển.

3.5. Tàu thủy của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Biểu phí, giá dịch vụ cảng biển này khi phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi cảng biển theo yêu cầu của Giám đốc cảng biển và do cảng biển thanh toán phí hoa tiêu thì được áp dụng mức thu phí hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thủy vận tải nội địa.

3.6. Khi xin hoa tiêu, chủ tàu phải báo cho hoa tiêu trước 6 giờ. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin hoa tiêu phải báo cho hoa tiêu biết trước 3 giờ; quá thời hạn trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10 USD/người - giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

a) Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 1 giờ.

b) Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: Thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu.

c) Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu không quá 4 giờ, quá thời gian trên việc xin hoa tiêu coi như đã hủy bỏ; nếu hoa tiêu đã lên tàu nhưng chủ tàu hủy bỏ yêu cầu thì phải trả tiền hoa tiêu theo luồng đã xin dẫn đường và mức thu quy định.

d) Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

đ) Trường hợp thuyền trưởng không giữ hoa tiêu nhưng hoa tiêu vẫn phải ăn ở trên tàu thì mức thu chờ đợi tính 3 USD/giờ.

3.7. Trường hợp tàu thủy có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng mức thu bằng 110% mức thu quy định.

3.8. Tàu thủy không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng mức thu bằng 150% mức thu quy định theo quãng đường thực tế.

3.9. Tàu thủy xin hoa tiêu đột xuất (ngoài các trường hợp nêu trên) áp dụng mức thu bằng 110% so với mức thu quy định.

3.10. Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thủy không vận hành được vì lý do bất khả

kháng (có xác nhận của Cảng vụ) thì không thu phí hoa tiêu.

3.11. Tàu thủy không tới thẳng cảng đến mà xin neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.

3.12. Trường hợp tàu thủy đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được Cảng vụ và hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thủy tiền chờ đợi là 100 USD/giờ theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

3.13. Tàu thủy vận tải hàng hóa, hành khách vào, rời cảng trong cùng một khu vực hàng hải do một đơn vị Cảng vụ quản lý nhiều hơn 04 chuyến trong một tháng thì từ chuyến thứ 5 trở đi trong tháng được áp dụng mức thu bằng 70% mức thu của trường hợp tương ứng.

4. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

4.1. Đơn giá:

Công suất tàu lai hỗ trợ	Đơn giá
- Từ 500 HP trở xuống	0,31 USD/HP-giờ
- Từ 501 HP đến 1.000 HP:	
+ 500 HP đầu	155 USD/giờ
+ Từ HP thứ 501 trở đi mỗi HP thu thêm	0,23 USD/ HP-giờ
- Từ 1.001 HP đến 1.500 HP:	
+ 1000 HP đầu	270 USD/giờ,
+ Từ HP thứ 1.001 trở đi mỗi HP thu thêm	0,14 USD/ HP-giờ
- Từ 1.501 HP đến 2000 HP:	
+ 1.500 HP đầu thu	340 USD/giờ
+ Từ HP thứ 1.501 trở đi mỗi HP thu thêm	0,05 USD/ HP-giờ
- Từ 2001 HP trở lên	400 USD/giờ

4.2. Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ: Từ khi tàu lai hỗ trợ rời vị trí xuất phát trong khu vực cảng có tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ là 1 giờ/lần.

4.3. Giám đốc các đơn vị cung ứng dịch vụ tàu lai hỗ trợ căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 10% so với đơn giá quy định tại điểm 4.1 và công bố đơn giá cho từng loại tàu lai hỗ trợ hiện có.

Các trường hợp tăng giảm dưới đây được xác định trên cơ sở đơn giá do Giám đốc đơn vị cung ứng dịch vụ tàu lai hỗ trợ công bố:

4.3.1. Trường hợp khu vực cảng có tàu vào làm hàng không có tàu lai hỗ trợ, phải huy động từ nơi khác đến: Chi phí huy động tàu lai hỗ trợ được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa chủ tàu lai hỗ trợ và chủ tàu nhưng không vượt quá 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

4.3.2. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã tới vị trí đón tàu thủy theo đúng giờ mà chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai hỗ trợ, thì chủ tàu thủy phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế phải chờ đợi.

4.3.3. Trường hợp tàu lai hỗ trợ đã tới vị trí

đón tàu thủy theo đúng giờ mà chủ tàu thủy đã yêu cầu và đã được Cảng vụ chấp nhận nhưng tàu thủy không tới hoặc không chạy, tàu lai hỗ trợ phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu thủy phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai hỗ trợ.

4.3.4. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai hỗ trợ, chủ tàu thủy phải báo cho chủ tàu lai hỗ trợ biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu phải trả tiền chờ đợi, thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.

4.3.5. Trường hợp tàu chở khách hoạt động định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng, giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ được tính bằng 60% đơn giá quy định.

4.4. Các trường hợp được xác định theo mức giá thỏa thuận giữa Giám đốc đơn vị cung ứng dịch vụ tàu lai hỗ trợ và chủ tàu:

4.4.1. Hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ.

4.4.2. Trường hợp tàu thủy không hoạt động phải sử dụng tàu lai hỗ trợ để đẩy hoặc kéo.

4.5. Số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ thực hiện theo quy định của Cục Hàng hải Việt Nam.

5. Giá dịch vụ buộc cởi dây:

5.1. Đơn giá dịch vụ buộc cởi dây (đã bao gồm chi phí phương tiện phục vụ việc buộc cởi dây).

Đơn vị tính: USD/lần

Số thứ tự	Trọng tải tàu	Mức giá	
		Tại phao	Tại cầu
1	Dưới 500 GT	36	11
2	Từ 501 đến 1.000 GT	58	18
3	Từ 1.001 đến 4.000 GT	97	30
4	Từ 4.001 đến 10.000 GT	135	40
5	Từ 10.001 đến 15.000 GT	155	45
6	Từ 15.001 GT trở lên	175	60

Giá dịch vụ buộc cởi dây tính cho một lần buộc và cởi; nếu tính riêng buộc hoặc cởi thì tính 1/2 đơn giá trên.

5.2. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc cở dây tại cầu.

II. PHÍ, GIÁ DỊCH VỤ TẠI CẦU BẾN

1. Phí neo, đậu tại vũng, vịnh:

1.1. Tàu thủy neo, đậu tại vũng, vịnh phải nộp phí neo đậu tại vũng, vịnh như sau:

- Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0006 USD/GT - giờ

- Từ ngày 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT - giờ

1.2. Tàu thủy neo, đậu tại phân cảng xuất dầu thô (trạm rót dầu không bến) thu phí sử dụng vị trí neo đậu như sau:

- Trong thời gian 30 ngày đầu áp dụng mức thu: 0,0003 USD/GT - giờ

- Từ ngày thứ 31 trở đi áp dụng mức thu: 0,0002 USD/GT - giờ

Tàu thủy neo, đậu nhiều nơi trong phạm vi vũng, vịnh do một cơ quan Cảng vụ quản lý thì tính theo thời gian thực tế neo, đậu từng khu vực, sau đó cộng lại.

1.3. Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định tại điểm 1.1 Mục này.

1.4. Không thu phí neo, đậu tại vũng, vịnh đối với tàu thủy trong thời gian chờ thủy triều ở vùng nước cảng trước khi cập cảng Việt Nam.

2. Phí sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực cảng biển:

2.1. Đối với phương tiện:

- Tàu thủy đỗ tại cầu phải trả phí theo mức: 0,0035 USD/GT - giờ.

- Tàu thủy đỗ tại phao phải trả phí theo mức: 0,0014 USD/GT - giờ.

a) Tàu thủy đỗ nhiều nơi trong phạm vi một cảng thì tính theo thời gian thực tế tàu đỗ từng khu vực sau đó cộng lại.

b) Tổ chức, cá nhân có tàu thủy chở khách du lịch theo định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng áp dụng mức thu bằng 40% mức thu quy định.

c) Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả phí theo mức:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT - giờ.

- Chiếm phao: 0,002 USD/GT - giờ.

d) Trường hợp tàu thủy đỗ áp mạn với tàu khác ở cầu thì trả phí theo mức: 0,0017 USD/GT - giờ.

đ) Trường hợp không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 01 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thủy khác theo lệnh của Cảng vụ thì không thu phí của thời gian không làm hàng.

e) Tàu thủy cập cầu bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,33 USD/m - giờ, mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90 USD/tàu.

g) Tàu thủy trực tiếp cập cầu bến tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí nhưng không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước, trả phí theo mức 0,4 USD/m - giờ, mức thu tối thiểu cho một lần cập cầu là: 110 USD/tàu.

h) Tàu thủy đỗ áp mạn song song với các tàu thủy khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 0,09 USD/m - giờ, mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là: 25 USD/tàu.

2.2. Đối với hàng hóa

Hàng hóa (kể cả container) qua cầu bến, phao chủ hàng hoặc người được ủy thác phải trả phí theo mức sau:

a) Làm hàng tại cầu cảng:

- Hàng hóa: 0,20 USD/tấn.
- Container 20 feet: 1,8 USD/cont.
- Container 40 feet: 3,6 USD/cont.
- Container trên 40 feet: 4,5 USD/cont.

b) Làm hàng tại phao: 0,1 USD/tấn.

c) Phương tiện vận tải:

- Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng, cần cẩu trả phí theo mức: 3 USD/chiếc.

- Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống trả phí theo mức: 1 USD/chiếc.

- Các loại ô tô khác ngoài các loại đã quy định trên đây trả phí theo mức: 2 USD/chiếc.

d) Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...) làm hàng bằng phương pháp bơm rót từ tàu thủy lên xe bồn trả phí theo mức 1 USD/tấn.

đ) Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trả phí theo mức 1 USD/tấn.

2.3. Đối với hành khách:

a) Hành khách qua cầu, bến (đi hoặc đến) phải trả phí theo mức:

- Lướt vào: 1 USD/người.
- Lướt rời: 1 USD/người.

(Trẻ em dưới 12 tuổi không thu).

b) Trường hợp tàu biển đậu tại khu vực neo đậu được phép, sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại các đảo, phí cầu bến đối với hành khách là 1 USD/người (bao gồm cả lướt vào và lướt rời).

3. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

Chủ tàu có yêu cầu công nhân cảng đóng, mở hầm hàng phải trả tiền theo đơn giá sau:

3.1. Trường hợp sử dụng cần cẩu tàu:

Đơn vị tính: USD/lần-hầm

Số thứ tự	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 5.000 GT trở xuống	8	16
2	Từ 5.001 GT đến 10.000 GT	14	28
3	Từ 10.001 GT trở lên	20	40

3.2. Trường hợp sử dụng cần cẩu cảng tính bằng 150% đơn giá tại điểm 3.1.

3.3. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) tính bằng 200% đơn giá tại điểm 3.1.

4. Giá dịch vụ đổ rác:

- Đã bao gồm chi phí phương tiện thu nhận và xử lý rác.

- Số lần đổ rác theo quy định hiện hành.

4.1. Đối với tàu chở hàng:

4.1.1. Đơn giá đổ rác:

- Đổ tại cầu: 15 USD/lần-tàu.
- Đổ tại phao, vũng, vịnh: 40 USD/lần-tàu.

4.1.2. Đơn giá đổ rác đối với tàu có tổng dung tích nhỏ hơn 200 GT:

- Đổ tại cầu : 4 USD/ lần-tàu.
- Đổ tại phao, vũng, vịnh: 8 USD/lần-tàu.

4.2. Đối với tàu chở khách:

4.2.1. Đơn giá một lần đổ rác:

a) Đổ tại cầu: 0,7 USD/người.

+ Mức thu tối thiểu một lần đổ rác: 100 USD/lần-tàu.

+ Mức thu tối đa một lần đổ rác: 500 USD/lần-tàu.

b) Đổ tại phao, vũng, vịnh (hoặc đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác): Tính bằng 130% đơn giá tại điểm 4.2.1.

4.2.2. Trường hợp tàu chở khách hoạt động định tuyến tối thiểu 4 chuyến/tháng/cảng, nếu thực tế có thuê đổ rác, giá dịch vụ đổ rác được tính bằng 60% đơn giá quy định tại điểm 4.2.1.

4.3. Những tàu chở hàng hoặc chở khách có sử dụng thiết bị xử lý rác trước khi thực hiện việc đổ rác, nếu thực tế có thuê đổ rác tính bằng 50% đơn giá quy định tại điểm 4.1 và điểm 4.2.

4.4. Trường hợp theo yêu cầu của chủ tàu hoặc các cơ quan kiểm dịch phải hủy (đốt, chôn...) rác, Giám đốc đơn vị làm dịch vụ đổ rác thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng.

III. GIÁ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA,
CONTAINER

1. Giá tác nghiệp đối với hàng hóa:

1.1. Giá dịch vụ bốc dỡ hàng hóa:

1.1.1. Đơn giá dịch vụ bốc dỡ hàng hóa bằng cần cầu tàu:

Đơn vị tính: USD/tấn.

Số thứ tự	Tác nghiệp bốc dỡ		Hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, sà lan - kho bãi cảng hoặc ngược lại
	Nhóm hàng			
1	Hàng rời: Quặng các loại; gang rời; xi măng rời; ngũ cốc, phân bón, muối, đường để rời; gỗ băm (chặt); thạch cao, lưu huỳnh rời, đá cục, đá dăm, cát, than, bột đá, clinker...		1,6	2,3
2	Hàng hóa đóng trong bao vải, bao tải, bao giấy, bao gai, bao nilon, bao cói; vỏ chia đựng trong pallet giấy carton và bọc ngoài bằng nilon; đá khối...		2,2	2,9
3	Gỗ tròn (gỗ cây); gỗ xẻ đóng kiện, tre; nứa; trúc...		2,9	3,8
4	Máy móc, thiết bị; hàng hóa đóng trong hòm, thùng; các loại sắt thép bó, kiện, cuộn, tấm, thanh; kim loại mẫu đóng kiện, đóng cuộn;		3,1	4,1
5	Hàng đóng kiện như bông, dây, gai, cói, giấy, vải, sợi, hạt nhựa...; đồ may mặc; dụng cụ gia đình; tạp phẩm; cao su; sẫm, lốp; gạch chịu lửa, gạch men, thiết bị y tế		3,2	4,3
6	Gỗ ván sàn; dụng cụ bằng gỗ, thủ công mỹ nghệ...; hàng hóa đóng sọt, giàn, thùng;		3,5	4,6

0640200

Số thứ tự	Tác nghiệp bốc dỡ Nhóm hàng	Hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, sà lan - kho bãi cảng hoặc ngược lại
7	Hàng hóa đóng trong chai lọ, bình, sành, sứ, thủy tinh; hàng dễ vỡ; linh kiện điện tử; xe gắn máy...	3,7	4,9
8	Hoa quả tươi; động vật sống; hàng đông lạnh.	3,9	5,2
9	- Ô tô bánh lốp (trừ xe bảo ôn): - Xe chuyên dùng các loại:	40 USD/c 55 USD/c	50 USD/c 70 USD/c
10	Phương tiện tự di động (trừ xe bánh xích) lên cầu hoặc vào kho, bãi cảng là 25 USD/chiếc (đã bao gồm chi phí người lái). Trường hợp phương tiện, ô tô, thiết bị có bánh xe lăn nhưng không tự hành được (không khởi động được máy) phải sử dụng dẩu kéo hoặc xe nâng của cảng để đưa vào kho, bãi cảng là 40 USD/chiếc.		

Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong các nhóm trên đây, Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để xếp vào nhóm tương đương.

1.1.2. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 10% so với đơn giá quy định tại điểm 1.1.1; đồng thời ban hành Biểu giá dịch vụ bốc dỡ áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

1.1.3. Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở Biểu giá do Giám đốc cảng ban hành theo quy định tại điểm 1.1.2:

a) Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng trong cùng một hầm tàu tính bằng 50% đơn giá hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).

b) Giá dịch vụ bốc dỡ đảo hàng từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu nhưng không qua cầu cảng tính bằng 70% đơn giá hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại). Trường hợp phải qua cầu cảng tính bằng 120% đơn giá hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).

c) Hàng hóa (kể cả hàng bao) đóng băng hoặc đóng tảng phải đào xới, đập phá rồi mới bốc dỡ

được tính bằng 150% đơn giá hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan (hoặc ngược lại).

d) Bốc dỡ hàng nguy hiểm:

+ Nhóm A: Bốc dỡ các loại chất nổ, chất hóa học dễ cháy như Nitrates, Nitrocompoud, Alkalies, Methane, Magnesiun, Nitro cellulose, Iliminite, zekon và các sản phẩm phát sinh từ nguồn gốc trên được tính bằng 200% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;

+ Nhóm B: Bốc dỡ các loại chất độc, chất dễ cháy như xăng, dầu, Alcohol, Ether, Amonia, Lime power, ốt khô, các loại axit, hơi gas, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, Calcium carbide, Anthracite được tính bằng 150% đơn giá dịch vụ bốc dỡ;

+ Nhóm C: Bốc dỡ các loại hàng bụi bặm, dơ bẩn, có mùi hôi thối như: Camphor oil, Naphthalene, bột giấy, Cement, phân bón, than, quặng, tôm khô, nước mắm, xương súc vật, cá khô các loại và các loại hàng nguy hiểm khác không có tên trong nhóm A và B được tính bằng 130% đơn giá dịch vụ bốc dỡ.

e) Hàng hóa đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, giá dịch vụ bốc dỡ tính bằng 150% tính cho lượng hàng thực tế bị đổ vỡ;

g) Hàng hóa quá cảnh của các nước qua cảng biển Việt Nam: Tính bằng 85% giá dịch vụ bốc dỡ.

h) Hàng hóa qua cân, ngoài giá dịch vụ bốc dỡ phải trả tiền cho số hàng thực tế qua cân theo đơn giá sau (đã bao gồm các chi phí phục vụ cho việc cân hàng):

Số thứ tự	Khối lượng hàng hoặc chiều dài hàng	Mức tăng thêm
1	Nặng từ 10 tấn đến dưới 15 tấn hoặc dài từ 10 đến dưới 12 m.	30%
2	Nặng từ 15 tấn đến dưới 20 tấn hoặc dài từ 12 đến 15 m.	50%
3	Nặng từ 20 tấn đến dưới 25 tấn hoặc dài từ 15 m đến 20 m.	100%
4	Nặng từ 25 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài trên 20 m.	200%
5	Nặng từ 30 tấn trở lên: Giám đốc cảng quy định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng.	

Trường hợp hàng vừa quá nặng, vừa quá dài chỉ được tính một mức giá cao nhất.

1.1.4. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế ban hành giá dịch vụ bốc dỡ áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp bốc dỡ hàng hóa phải sử dụng cần cẩu của cảng. Mức tối thiểu phải bằng giá dịch vụ bốc dỡ bằng cần cẩu tàu;

b) Giá dịch vụ bốc dỡ tại phao, vũng, vịnh;

c) Hệ số điều chỉnh giá dịch vụ bốc dỡ một số hàng nhẹ như gỗ băm (chặt)...; hàng phế liệu như sắt phế liệu (đóng kiện hoặc để rời), mảnh chai vụn...;

d) Bốc dỡ có sử dụng cần cẩu nổi.

+ Qua cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/tấn.

+ Qua cân máy: 0,40 USD/tấn.

k) Giá dịch vụ bốc dỡ hàng quá nặng hoặc quá dài được tính tăng thêm như sau:

1.1.5. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển thỏa thuận mức giá cụ thể với khách hàng trong những trường hợp sau:

a) Bốc dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải;

b) Trường hợp hàng hóa chuyển từ kho, bãi, cảng xuống tàu hoặc hàng hóa bốc từ tàu đưa vào kho, bãi cảng bằng băng tải của chủ hàng, lao động vận hành của cảng;

c) Trường hợp thiết bị cảng không đủ khả năng bốc dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

1.1.6. Tàu thủy gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật quy định tại Mục IV.

1.2. Giá lưu kho, bãi cảng:

1.2.1. Đơn giá lưu kho, bãi:

Số thứ tự	Loại dịch vụ	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lưu kho	USD/tấn-ngày	0,14
2	Lưu bãi	USD/tấn-ngày	0,07
3	Các loại phương tiện lắp sẵn (ôtô, xe xích, cần trục...):	USD/chiếc-ngày	
	- Phương tiện đã qua sử dụng:		2,88
	- Phương tiện mới:		3,60

1.2.2. Thời gian và khối lượng tính giá lưu kho, bãi:

+ Thời gian: Kể từ tấn hàng đầu tiên vào kho, bãi của từng vận đơn.

+ Khối lượng: Theo thực tế lưu kho, bãi.

1.2.3. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại điểm 1.2.1; đồng thời

ban hành Biểu giá lưu kho, bãi áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

2. Giá tác nghiệp đối với container

2.1. Giá dịch vụ bốc dỡ container

2.1.1. Đơn giá dịch vụ bốc dỡ container bằng cần cầu tàu:

a) Biểu giá dịch vụ bốc dỡ container áp dụng cho Khu vực 1:

Đơn vị tính: USD/cont.

Số thứ tự	Tác nghiệp bốc dỡ		Hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, sà lan - kho bãi cảng hoặc ngược lại
	Loại container			
1	Từ 20 feet trở xuống:			
	- Có hàng		37	57
2	Loại 40 feet:			
	- Có hàng		55	85
3	Loại trên 40 feet:			
	- Có hàng		82	127
		- Không hàng	53	80

09640200

b) Biểu giá dịch vụ bốc dỡ container áp dụng cho Khu vực 2:

Đơn vị tính: USD/cont.

Số thứ tự	Tác nghiệp bốc dỡ		Hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	Hầm tàu, sà lan - kho bãi cảng hoặc ngược lại
	Loại container			
1	Từ 20 feet trở xuống:			
	- Có hàng		26	50
2	Loại 40 feet:			
	- Có hàng		40	76
3	Loại trên 40 feet:			
	- Có hàng		59	113
		- Không hàng	35	60

c) Biểu giá dịch vụ bốc dỡ container áp dụng cho Khu vực 3:

Đơn vị tính: USD/cont

Số thứ tự	Tác nghiệp bốc dỡ		
	Loại container	Hầm tàu - toa xe, ô tô, sà lan hoặc ngược lại	
1	Từ 20 feet trở xuống: - Có hàng - Không hàng	30	57
		20	34
2	Loại 40 feet: - Có hàng - Không hàng	45	85
		29	50
3	Loại trên 40 feet: - Có hàng - Không hàng	67	127
		44	80

2.1.2. Mức giá dịch vụ bốc dỡ container quy định tại điểm 2.1.1 đã bao gồm phí cầu bến đối với container và giá dịch vụ kiểm đếm giao nhận.

2.1.3. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển được điều chỉnh tăng hoặc giảm so với đơn giá quy định tại điểm 2.1.1 như sau:

a) Đối với container có hàng:

- Khu vực 1 và khu vực 2: 10%.
- Khu vực 3: 20%.

b) Đối với container rỗng: 15%.

Căn cứ giá cả thị trường, tình hình thực tế và tỷ lệ tăng giảm cho phép tại tiết a, b, Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển ban hành Biểu giá dịch vụ bốc dỡ áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

2.1.4. Các trường hợp quy định dưới đây được xác định trên cơ sở Biểu giá dịch vụ bốc dỡ do Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển công bố theo quy định tại điểm 2.1.3:

a) Giá dịch vụ bốc dỡ đảo container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá hầm tàu - kho bãi cảng hoặc ngược lại.

b) Giá dịch vụ bốc dỡ container từ hầm này sang hầm khác cùng một tàu (không qua cầu tàu) tính bằng 55% đơn giá hầm tàu - kho bãi cảng hoặc ngược lại.

c) Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container cùng một tàu (bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống cùng tàu) tính bằng 100% đơn giá hầm tàu - kho bãi cảng hoặc ngược lại.

d) Giá dịch vụ bốc dỡ dịch chuyển container trung chuyển (bốc từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác) tính bằng 150% đơn giá hầm tàu - kho bãi cảng hoặc ngược lại. Trong đó:

- Bốc từ tàu đưa vào kho bãi cảng: 75% mức trên.

- Bốc từ kho bãi cảng xếp xuống tàu: 75% mức trên.

đ) Bốc dỡ container chứa hàng hóa nguy hiểm được tính bằng 150% giá dịch vụ bốc dỡ.

e) Trường hợp Chủ tàu thuê công nhân cảng chằng buộc hoặc tháo chằng buộc container trên tàu (trừ việc đóng mở chốt) phải trả 1 USD/cont cho số container thực tế phải chằng buộc.

g) Các chủ hàng, chủ tàu có container bốc dỡ với số lượng lớn (chiếm 15% sản lượng container

thông qua cảng) và ký hợp đồng dài hạn với cảng (hợp đồng ký thực hiện từ một năm trở lên) được giảm tối đa 5% giá dịch vụ bốc dỡ cho số lượng container vượt quá 15% sản lượng thông qua cảng. Mức giảm cụ thể do Giám đốc cảng quy định trên cơ sở thỏa thuận với chủ hàng, chủ tàu thủy.

2.1.5. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế ban hành giá dịch vụ bốc dỡ áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này trong một số trường hợp sau:

a) Bốc dỡ hàng hóa phải sử dụng cần cẩu của cảng. Mức tối thiểu phải bằng giá dịch vụ bốc dỡ bằng cần cẩu tàu;

b) Bốc dỡ tại phao, vũng, vịnh;

c) Bốc dỡ có sử dụng cần cẩu nổi;

d) Bốc dỡ container quá cao hoặc quá rộng hoặc quá nặng.

2.1.6. Tàu biển gây nên việc chờ đợi của công nhân trong quá trình bốc dỡ sẽ tính tiền chờ đợi theo số người, thời gian chờ đợi và đơn giá thuê công nhân kỹ thuật quy định tại Mục IV.

2.1.7. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển quy định mức giá cụ thể trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng trong trường hợp: Bốc dỡ cứu hộ hàng hải.

2.2. Giá lưu kho, bãi cảng:

2.2.1. Đơn giá lưu kho, bãi cảng:

a) Container thường:

Đơn vị tính: USD/cont-ngày

Loại container	Có hàng	Không hàng
Từ 20 feet trở xuống	1,6	0,8
Loại 40 feet	2,4	1,2
Loại trên 40 feet	3,6	1,8

Khối lượng và thời gian tính giá lưu kho, bãi:

- Khối lượng: Theo thực tế lưu kho, bãi cảng.

- Thời gian: Kể từ thời điểm container đưa vào kho, bãi cảng.

+ Container nhập (là container đưa từ tàu vào kho, bãi cảng): Tính từ ngày thứ sáu trở đi.

+ Container xuất (là container đưa từ kho, bãi cảng lên tàu): Tính từ ngày thứ tư trở đi.

+ Container chuyển tải khác tàu, container tạm nhập - tái xuất: Tính từ ngày thứ tư trở đi.

Ngoài các trường hợp trên, thời gian tính giá lưu kho, bãi container theo thời gian thực tế lưu kho, bãi cảng.

b) Container đông lạnh:

Loại Container	Đơn giá (USD/cont-giờ)
- Loại 20 feet	0,88
- Loại 40 feet	1,28

- Thời gian tính giá lưu kho, bãi container đông lạnh: Là thời gian thực tế có sử dụng điện của cảng. Trường hợp container lạnh không sử dụng điện của cảng, thời gian tính giá lưu kho, bãi tính như container thường.

- Mức giá lưu kho, bãi quy định cho container đông lạnh ở trên đã bao gồm chi phí lưu kho bãi, tiền điện và chi phí phục vụ đông lạnh.

2.2.2. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại điểm 2.2.1; đồng thời công bố Biểu giá lưu kho, bãi áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

IV. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN VÀ THIẾT BỊ

1. Thuê lao động:

Đơn vị tính: USD/người-giờ.

Số thứ tự	Loại lao động	Đơn giá thuê
1	Lao động kỹ thuật chuyên nghiệp	2,4
2	Lao động phổ thông tạp dịch	0,8
3	Thợ lặn	28,0

Trường hợp người lao động phải làm các công việc trực tiếp với các loại hàng nguy hiểm (dễ nổ, phóng xạ, dễ cháy...) thì tăng thêm 50% đơn giá trên.

2. Thuê cầu (không vì mục đích làm hàng): 0,065 USD/m-cầu-giờ.

3. Thuê phương tiện thiết bị (đã bao gồm các chi phí phục vụ):

3.3.1. Các loại cần cầu:

a) Cần cầu nổi (không kể lai dất):

- Loại nhỏ hơn 50 tấn: 60 USD/giờ.
- Loại từ 50 tấn trở lên: 85 USD/giờ

b) Cần cầu trên bờ (trừ cần cầu chân đế):

- Loại nhỏ hơn 5 tấn: 15 USD/giờ.
- Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: 24 USD/giờ.
- Loại từ 10 tấn đến dưới 25 tấn: 40 USD/giờ.
- Loại từ 25 tấn đến dưới 40 tấn: 60 USD/giờ.
- Loại từ 40 tấn trở lên: Giám đốc cảng quy định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng.

c) Cần cầu chân đế:

- Loại 5 tấn: 24 USD/giờ.
- Loại 10 tấn: 60 USD/giờ.
- Loại 16 tấn: 72 USD/giờ.
- Loại trên 16 tấn: 80 USD/giờ.

3.3.2. Các loại phương tiện khác:

a) Ca nô: 30 USD/giờ.

b) Ô tô vận tải:

- Loại dưới 5 tấn: 10 USD/giờ.
- Loại từ 5 đến dưới 10 tấn: 15 USD/giờ.
- Loại trên 10 tấn: 20 USD/giờ.

c) Rơ moóc (không kể đầu kéo):

- Loại dưới 5 tấn: 3 USD/giờ.
- Loại từ 5 đến 10 tấn: 4 USD/giờ.
- Loại trên 10 tấn: 5 USD/giờ.

d) Moóc chuyên dùng chở container (không kể đầu kéo):

- Loại từ 20 feet trở xuống: 5 USD/giờ.
- Loại từ 40 feet trở lên: 10 USD/giờ.

e) Đầu máy kéo: 15 USD/giờ

g) Xe nâng:

- Loại nhỏ hơn 5 tấn: 15 USD/giờ.
- Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: 23 USD/giờ.
- Loại từ 10 tấn đến 30 tấn: 45 USD/giờ.
- Loại trên 30 tấn: 80 USD/giờ.

h) Xe gạt, xe ủi: 15 USD/giờ.

i) Các loại công cụ khác:

- Máy ép gió cho thợ lặn: 15 USD/giờ.
- Gầu ngoạm nhỏ hơn 5 tấn: 2 USD/giờ-chiếc.
- Gầu ngoạm từ 5 tấn trở lên: 3 USD/giờ-chiếc.
- Dây cáp: 1 USD/sợi-giờ.
- Sử dụng máy VHF của cảng: 1 USD/10 phút.

4. Tiền công sửa chữa bao bì và đóng gói lại hàng hóa (dụng cụ dùng để khâu vá do chủ tàu hoặc chủ hàng cung cấp):

4.1. Hàng hóa thông thường: 2 USD/tấn.

4.2. Hàng hóa nguy hiểm: 3 USD/tấn.

4.3. Khâu vá sửa chữa bao bì song phải vận chuyển thêm quá 25 mét hoặc xếp cao quá 2 mét, tăng 30% đơn giá.

4.4. Trường hợp hàng hóa đóng băng, đóng bánh phải đào xới, cuốc, phá rồi mới đóng bao, hoặc phải chọn, phân loại, kiểm đếm hoặc phải đóng bao từ 10 kg trở xuống, tăng 50% đơn giá.

5. Giám đốc các đơn vị kinh doanh, khai thác cảng biển căn cứ giá cả thị trường và tình hình thực tế được điều chỉnh tăng hoặc giảm 15% so với đơn giá quy định tại điểm 1, 2, 3, 4 Mục này; đồng thời ban hành mức giá thuê lao động, phương tiện, thiết bị áp dụng thống nhất cho các đối tượng thuộc phạm vi áp dụng Quyết định này.

6. Đối với các loại phương tiện, thiết bị chưa quy định tại Mục IV này, giá cho thuê được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

V. LỆ PHÍ RA, VÀO CẢNG BIỂN

1. Tàu thủy vào, rời cảng biển Việt Nam phải thực hiện các thủ tục quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và nộp lệ phí ra, vào cảng biển như sau:

- Tàu thủy có trọng tải dưới 500 GT áp dụng mức thu: 20 USD/chuyến.

- Tàu thủy có trọng tải từ 500 đến 1000 GT: 50 USD/chuyến.

- Tàu thủy có trọng tải trên 1000 GT: 100 USD/chuyến.

2. Lệ phí chứng thực (kháng nghị hàng hải): 20 USD/lần.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giám đốc các đơn vị kinh doanh khai thác và cung ứng dịch vụ cảng biển căn cứ tình hình thực tế và các quy định tại Quyết định này, ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển cụ thể đối với dịch vụ do đơn vị thực hiện (bao gồm cả các dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng nhưng chưa được quy định tại Quyết định này).

Các Biểu giá dịch vụ cảng biển do Giám đốc các đơn vị kinh doanh khai thác và cung ứng dịch vụ

cảng biển phải gửi báo cáo về Bộ Tài chính, Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam.

Các Biểu giá dịch vụ nêu trên phải ổn định tối thiểu trong 1 năm. Riêng các dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng nhưng chưa được quy định tại Quyết định này phải có ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam trước khi thực hiện.

2. Đối với các hợp đồng về phí, giá dịch vụ cảng biển ký trước ngày 15 tháng 5 năm 2003 nhưng kết thúc hợp đồng từ ngày 15 tháng 5 năm 2003 trở đi được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 15 tháng 5 năm 2003 áp dụng mức phí, giá dịch vụ cảng biển theo hợp đồng đã ký.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 15 tháng 5 năm 2003 trở đi áp dụng mức phí, giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán phí, giá dịch vụ cảng biển phải có hồ sơ tài liệu chứng minh; nếu không có tài liệu chứng minh thì phải thanh toán theo Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định này./.

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 62/2003/QĐ-BTC ngày 25/4/2003 ban hành Biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải đối với tàu thủy vận tải nội địa và phí, lệ phí hàng hải đặc biệt.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ban hành ngày 30/6/1990;